|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**Dự thảo Nghị định quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy**

Thực hiện Quyết định số 857/QĐ-TTg Ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 5, trong thời gian qua, Bộ Thông tin và Truyền thông đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị định quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy.

Căn cứ các quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC); Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC và Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Thông tin và Truyền thông đã đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị định quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy, cụ thể như sau:

**I. THỐNG KÊ CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

Dự thảo Nghị định quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy (sau đây gọi tắt là Nghị định) có quy định 09 TTHC mới liên quan đến việc cấp giấy phép cung cấp cung cấp dịch vụ tin cậy; chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn và bàn giao cơ sở dữ liệu, hồ sơ có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy.

Cụ thể:

1. Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy.

2. Thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy.

3. Cấp lại giấy phép do bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy.

4. Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ tin cậy do hết hạn.

5. Cấp chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy.

6. Gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy do giấy phép cũ hết hạn.

7. Bàn giao cơ sở dữ liệu, hồ sơ có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy.

8. Cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn.

9. Thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn.

**II. ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

**1. Sự cần thiết**

Dịch vụ tin cậy, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng đảm bảo an toàn, bàn giao cơ sở dữ liệu, hồ sơ có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy là các hoạt động bảo đảm an toàn, nâng cao tính xác thực cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia giao dịch điện tử. Giá trị pháp lý của chữ ký số, dấu thời gian và việc chứng thực thông điệp dữ liệu theo từng mức độ đảm bảo an toàn trong giao dịch điện tử sẽ tương đương với thông tin việc xác minh thông tin định danh của tổ chức, cá nhân tương ứng trong các giao dịch truyền thống. Các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tin cậy; cơ quan, tổ chức sử dụng chữ ký chuyên dùng đảm bao an toàn trong giao dịch; vì thế, cần tuân thủ chặt chẽ các điều kiện về chủ thể, nhân sự, kỹ thuật... và được chứng nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong giao dịch điện tử, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

Vì vậy, việc quy định thủ tục hành chính liên quan đến việc cấp giấy phép cung cấp cung cấp dịch vụ tin cậy; chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn và bàn giao cơ sở dữ liệu là thực sự cần thiết, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với quy trình cung cấp dịch vụ, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong giao dịch điện tử; bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các tổ chức cung cấp dịch vụ; góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

**2. Tính hợp lý**

2.1. Dự thảo Nghị định quy định 09 TTHC mới với tên TTHC rõ ràng, phù hợp với nội dung của TTHC:

- Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy.

- Thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy.

- Cấp lại giấy phép do bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy.

- Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ tin cậy do hết hạn.

- Cấp chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy.

- Gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy do giấy phép cũ hết hạn.

- Bàn giao cơ sở dữ liệu, hồ sơ có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy.

- Cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn.

- Thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn.

2.2. Trình tự, cách thức thực hiện TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy; chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn và bàn giao cơ sở dữ liệu.

2.3. Hồ sơ, thời gian để giải quyết TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể, tiết kiệm thời gian cho tổ chức và phù hợp với khả năng của cơ quan thực hiện TTHC.

2.4. Mẫu đơn đề nghị cấp, thay đổi, cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy; chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn và bàn giao cơ sở dữ liệu được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định đảm bảo rõ ràng, ngắn gọn, thông tin khai báo thực sự cần thiết.

2.5. Yêu cầu, điều kiện cấp, thay đổi, cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy; chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn và bàn giao cơ sở dữ liệu chứng nhận được quy định rõ ràng, cụ thể với các điều kiện về chủ thể, nhân sự, kỹ thuật và các điều kiện riêng đối với từng loại hình tổ chức.

**3. Tính hợp pháp**

Các TTHC được quy định trong dự thảo Nghị định là phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung.

Nội dung của 09 TTHC thống nhất trong toàn bộ dự thảo Nghị định, không trái với các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực cao hơn, các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

**4. Chi phí tuân thủ TTHC**

Dự thảo Nghị định không quy định thu phí, lệ phí thực hiện đối với 09 TTHC.

4.1. TTHC 1: Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

- Chi phí tuân thủ TTHC: 3,773,581 đồng.

- Tổng chi phí thực hiện TTHC trong 01 năm: 18,867,907 đồng.

4.2. TTHC 2: Thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy

- Chi phí tuân thủ TTHC: 2,645,490 đồng.

- Tổng chi phí thực hiện TTHC trong 01 năm: 13,227,449 đồng.

4.3. TTHC 3: Cấp lại giấy phép do bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy

- Chi phí tuân thủ TTHC: 362,955 đồng.

- Tổng chi phí thực hiện TTHC trong 01 năm: 1,814,773 đồng.

4.4. TTHC 4: Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ tin cậy do hết hạn

- Chi phí tuân thủ TTHC: 1,746,476 đồng.

- Tổng chi phí thực hiện TTHC trong 01 năm: 8,732,379 đồng.

4.5. TTHC 5: Cấp chứng thư chữ ký số cho tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy

- Chi phí tuân thủ TTHC: 4,169,912 đồng.

- Tổng chi phí thực hiện TTHC trong 01 năm: 20,849,562 đồng.

4.6. TTHC 6: Gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy do giấy phép cũ hết hạn

- Chi phí tuân thủ TTHC: 1,281,969 đồng.

- Tổng chi phí thực hiện TTHC trong 01 năm: 6,409,844 đồng.

4.7. TTHC 7: bàn giao cơ sở dữ liệu, hồ sơ có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy

- Chi phí tuân thủ TTHC: 2,181,308 đồng.

- Tổng chi phí thực hiện TTHC trong 01 năm: 10,906,542 đồng.

4.8. TTHC 8: Cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn

- Chi phí tuân thủ TTHC: 5,529,346 đồng.

- Tổng chi phí thực hiện TTHC trong 01 năm: 27,646,728 đồng.

4.9. TTHC 9: Thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn

- Chi phí tuân thủ TTHC: 3,149,997 đồng.

- Tổng chi phí thực hiện TTHC trong 01 năm: 15,749,985 đồng.

*Chi tiết đánh giá tác động của TTHC dự kiến ban hành mới tại Phụ lục I kèm theo Báo cáo này. (Biểu mẫu 02/ĐGTĐ-BHM Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP).*

*Chi tiết chi phí tuân thủ TTHC tại Phụ lục II kèm theo Báo cáo này. (Biểu mẫu 04/ĐGTĐ-SCM ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP).*

Trên đây là Báo cáo đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị định quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy./.

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**Phụ lục I**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** |  | ***Biểu mẫu 02/ĐGTĐ-BHM***  *(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)* |

**BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**Tên văn bản đề nghị xây dựng: NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ TIN CẬY**

|  |  |
| --- | --- |
| **I. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ XUẤT QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH** | |
| **1. Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý?** | **a) Nội dung 1**: Quản lý cung cấp dịch vụ tin cậy  - Nêu rõ lý do Nhà nước cần quản lý: dịch vụ tin cậy bao gồm: dịch vụ cấp dấu thời gian, dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu, dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng. Đây là các dịch vụ cho phép xác thực chủ thể, đảm bảo tính chống chối bỏ và đảm bảo tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu của các bên tham gia giao dịch điện tử. Dịch vụ tin cậy là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, có vai trò quan trọng trong xác thực đảm bảo giá trị pháp lý, tính chính xác, không thể chối bỏ về thời điểm giao dịch, chứng từ giao dịch, hợp đồng điện tử, tạo cơ sở pháp lý, bảo đảm triển khai giao dịch điện tử an toàn, tin cậy, có giá trị pháp lý trên không gian mạng. Các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tin cậy, vì thế, cần tuân thủ chặt chẽ các điều kiện về tài chính, nhân sự, kỹ thuật... và được chứng nhận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong giao dịch điện tử, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.  Vì vậy, việc quy định 07 TTHC mới bao gồm: cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy; thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy; cấp lại giấy phép do bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy; cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ tin cậy do hết hạn; cấp chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy; gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy do giấy phép cũ hết hạn; bàn giao cơ sở dữ liệu, hồ sơ có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy  là thực sự cần thiết, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với quy trình cung cấp dịch vụ tin cậy, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong dịch vụ hành chính công trực tuyến nói riêng và trong giao dịch điện tử nói chung; góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.  **b) Nội dung 2:** Quản lý cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn  - Nêu rõ lý do Nhà nước cần quản lý: chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn là chữ ký điện tử do cơ quan, tổ chức tạo lập, sử dụng riêng cho hoạt động của cơ quan, tổ chức đó hoặc để giao dịch với tổ chức, cá nhân khác đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, đáp ứng đủ các yêu cầu quy định tại Luật Giao dịch điện tử và được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn. Các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn, vì thế, cần tuân thủ chặt chẽ các điều kiện về nhân sự, kỹ thuật... và được chứng nhận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong giao dịch điện tử, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.  Vì vậy, việc quy định 02 TTHC mới bao gồm: cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn; thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn là thực sự cần thiết, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng tham gia vào các giao dịch điện tử, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong dịch vụ hành chính công trực tuyến nói riêng và trong giao dịch điện tử nói chung; góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội. |
| **2. Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm?** | **a) Nội dung 1:** Quản lý cung cấp dịch vụ tin cậy  - Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức thực hiện thủ tục hành chính.  + Quyền: Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền là Bộ Thông tin và Truyền thông chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ tin cậy.  + Nghĩa vụ: Tuân thủ đầy đủ quy trình, cách thức thực hiện thủ tục hành chính; đáp ứng điều kiện, yêu cầu đối với cung cấp dịch vụ tin cậy; tuân thủ các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng đang có hiệu lực.  + Lợi ích: Được cung cấp dịch vụ tin cậy cho cơ quan, tổ chức và cá nhân có nhu cầu.  **b) Nội dung 2:** Quản lý cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn  - Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức thực hiện thủ tục hành chính.  + Quyền: Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền là Bộ Thông tin và Truyền thông chứng nhận đủ điều kiện cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn.  + Nghĩa vụ: Tuân thủ đầy đủ quy trình, cách thức thực hiện thủ tục hành chính; đáp ứng điều kiện, yêu cầu đối với chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn; tuân thủ các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng đang có hiệu lực.  + Lợi ích: Được sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn trong giao dịch điện tử. |
| **3. Những phương án, giải pháp có thể sử dụng để thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước; bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức?** | **a) *Quy định TTHC:***  + Tên TTHC 1: **Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy**  (i) TTHC được: Quy định mới  Sửa đổi, bổ sung  Thay thế TTHC khác  (ii) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có  Không  Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Dịch vụ tin cậy là dịch vụ cho phép xác thực chủ thể, đảm bảo tính chống chối bỏ và đảm bảo tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu của các bên tham gia giao dịch điện tử. Dịch vụ tin cậy là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, có vai trò quan trọng trong xác thực đảm bảo giá trị pháp lý, tính chính xác, không thể chối bỏ về thời điểm giao dịch, chứng từ giao dịch, hợp đồng điện tử, tạo cơ sở pháp lý, bảo đảm triển khai giao dịch điện tử an toàn, tin cậy, có giá trị pháp lý trên không gian mạng. Các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tin cậy, vì thế, cần tuân thủ chặt chẽ các điều kiện về tài chính, nhân sự, kỹ thuật... và được chứng nhận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong giao dịch điện tử, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.  Vì vậy, việc quy định thủ tục hành chính đối với Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy là cần thiết.  + Tên TTHC 2: **Thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy**  (i) TTHC được: Quy định mới  Sửa đổi, bổ sung  Thay thế TTHC khác  (ii) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có  Không  Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Dịch vụ tin cậy là dịch vụ cho phép xác thực chủ thể, đảm bảo tính chống chối bỏ và đảm bảo tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu của các bên tham gia giao dịch điện tử. Dịch vụ tin cậy là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, có vai trò quan trọng trong xác thực đảm bảo giá trị pháp lý, tính chính xác, không thể chối bỏ về thời điểm giao dịch, chứng từ giao dịch, hợp đồng điện tử, tạo cơ sở pháp lý, bảo đảm triển khai giao dịch điện tử an toàn, tin cậy, có giá trị pháp lý trên không gian mạng. Các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tin cậy, vì thế, cần tuân thủ chặt chẽ các điều kiện về tài chính, nhân sự, kỹ thuật... và được chứng nhận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong giao dịch điện tử, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.  Vì vậy, việc quy định thủ tục hành chính đối với thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy là cần thiết.  + Tên TTHC 3: **Cấp lại giấy phép do bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy**  (i) TTHC được: Quy định mới  Sửa đổi, bổ sung  Thay thế TTHC khác  (ii) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có  Không  Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Dịch vụ tin cậy là dịch vụ cho phép xác thực chủ thể, đảm bảo tính chống chối bỏ và đảm bảo tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu của các bên tham gia giao dịch điện tử. Dịch vụ tin cậy là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, có vai trò quan trọng trong xác thực đảm bảo giá trị pháp lý, tính chính xác, không thể chối bỏ về thời điểm giao dịch, chứng từ giao dịch, hợp đồng điện tử, tạo cơ sở pháp lý, bảo đảm triển khai giao dịch điện tử an toàn, tin cậy, có giá trị pháp lý trên không gian mạng. Các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tin cậy, vì thế, cần tuân thủ chặt chẽ các điều kiện về tài chính, nhân sự, kỹ thuật... và được chứng nhận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong giao dịch điện tử, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.  Vì vậy, việc quy định thủ tục hành chính đối với cấp lại giấy phép do bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy là cần thiết.  + Tên TTHC 4: **Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ tin cậy do hết hạn**  (i) TTHC được: Quy định mới  Sửa đổi, bổ sung  Thay thế TTHC khác  (ii) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có  Không  Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Dịch vụ tin cậy là dịch vụ cho phép xác thực chủ thể, đảm bảo tính chống chối bỏ và đảm bảo tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu của các bên tham gia giao dịch điện tử. Dịch vụ tin cậy là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, có vai trò quan trọng trong xác thực đảm bảo giá trị pháp lý, tính chính xác, không thể chối bỏ về thời điểm giao dịch, chứng từ giao dịch, hợp đồng điện tử, tạo cơ sở pháp lý, bảo đảm triển khai giao dịch điện tử an toàn, tin cậy, có giá trị pháp lý trên không gian mạng. Các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tin cậy, vì thế, cần tuân thủ chặt chẽ các điều kiện về tài chính, nhân sự, kỹ thuật... và được chứng nhận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong giao dịch điện tử, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.  Vì vậy, việc quy định thủ tục hành chính đối với cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ tin cậy do hết hạn là cần thiết.  + Tên TTHC 5: **Cấp chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy**  (i) TTHC được: Quy định mới  Sửa đổi, bổ sung  Thay thế TTHC khác  (ii) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có  Không  Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Dịch vụ tin cậy là dịch vụ cho phép xác thực chủ thể, đảm bảo tính chống chối bỏ và đảm bảo tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu của các bên tham gia giao dịch điện tử. Dịch vụ tin cậy là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, có vai trò quan trọng trong xác thực đảm bảo giá trị pháp lý, tính chính xác, không thể chối bỏ về thời điểm giao dịch, chứng từ giao dịch, hợp đồng điện tử, tạo cơ sở pháp lý, bảo đảm triển khai giao dịch điện tử an toàn, tin cậy, có giá trị pháp lý trên không gian mạng. Các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tin cậy, vì thế, cần tuân thủ chặt chẽ các điều kiện về tài chính, nhân sự, kỹ thuật... và được chứng nhận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong giao dịch điện tử, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.  Vì vậy, việc quy định thủ tục hành chính đối với cấp chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy là cần thiết.  + Tên TTHC 6: **Gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy do giấy phép cũ hết hạn**  (i) TTHC được: Quy định mới  Sửa đổi, bổ sung  Thay thế TTHC khác  (ii) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có  Không  Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Dịch vụ tin cậy là dịch vụ cho phép xác thực chủ thể, đảm bảo tính chống chối bỏ và đảm bảo tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu của các bên tham gia giao dịch điện tử. Dịch vụ tin cậy là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, có vai trò quan trọng trong xác thực đảm bảo giá trị pháp lý, tính chính xác, không thể chối bỏ về thời điểm giao dịch, chứng từ giao dịch, hợp đồng điện tử, tạo cơ sở pháp lý, bảo đảm triển khai giao dịch điện tử an toàn, tin cậy, có giá trị pháp lý trên không gian mạng. Các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tin cậy, vì thế, cần tuân thủ chặt chẽ các điều kiện về tài chính, nhân sự, kỹ thuật... và được chứng nhận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong giao dịch điện tử, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.  Vì vậy, việc quy định thủ tục hành chính đối với gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy do giấy phép cũ hết hạn là cần thiết.  + Tên TTHC 7: **Bàn giao cơ sở dữ liệu, hồ sơ có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy**  (i) TTHC được: Quy định mới  Sửa đổi, bổ sung  Thay thế TTHC khác  (ii) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có  Không  Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Dịch vụ tin cậy là dịch vụ cho phép xác thực chủ thể, đảm bảo tính chống chối bỏ và đảm bảo tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu của các bên tham gia giao dịch điện tử. Dịch vụ tin cậy là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, có vai trò quan trọng trong xác thực đảm bảo giá trị pháp lý, tính chính xác, không thể chối bỏ về thời điểm giao dịch, chứng từ giao dịch, hợp đồng điện tử, tạo cơ sở pháp lý, bảo đảm triển khai giao dịch điện tử an toàn, tin cậy, có giá trị pháp lý trên không gian mạng. Các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tin cậy, vì thế, cần tuân thủ chặt chẽ các điều kiện về tài chính, nhân sự, kỹ thuật... và được chứng nhận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong giao dịch điện tử, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.  Vì vậy, việc quy định thủ tục hành chính đối với bàn giao cơ sở dữ liệu, hồ sơ có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy là cần thiết.  + Tên TTHC 8: **Cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn**  (i) TTHC được: Quy định mới  Sửa đổi, bổ sung  Thay thế TTHC khác  (ii) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có  Không  Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Dịch vụ tin cậy là dịch vụ cho phép xác thực chủ thể, đảm bảo tính chống chối bỏ và đảm bảo tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu của các bên tham gia giao dịch điện tử. Dịch vụ tin cậy là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, có vai trò quan trọng trong xác thực đảm bảo giá trị pháp lý, tính chính xác, không thể chối bỏ về thời điểm giao dịch, chứng từ giao dịch, hợp đồng điện tử, tạo cơ sở pháp lý, bảo đảm triển khai giao dịch điện tử an toàn, tin cậy, có giá trị pháp lý trên không gian mạng. Các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tin cậy, vì thế, cần tuân thủ chặt chẽ các điều kiện về tài chính, nhân sự, kỹ thuật... và được chứng nhận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong giao dịch điện tử, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.  Vì vậy, việc quy định thủ tục hành chính đối với cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn là cần thiết.  + Tên TTHC 9: **Thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn**  (i) TTHC được: Quy định mới  Sửa đổi, bổ sung  Thay thế TTHC khác  (ii) Có thể quy định hình thức đơn giản hơn đối với TTHC này không? Có  Không  Nếu KHÔNG, nêu rõ lý do: Dịch vụ tin cậy là dịch vụ cho phép xác thực chủ thể, đảm bảo tính chống chối bỏ và đảm bảo tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu của các bên tham gia giao dịch điện tử. Dịch vụ tin cậy là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, có vai trò quan trọng trong xác thực đảm bảo giá trị pháp lý, tính chính xác, không thể chối bỏ về thời điểm giao dịch, chứng từ giao dịch, hợp đồng điện tử, tạo cơ sở pháp lý, bảo đảm triển khai giao dịch điện tử an toàn, tin cậy, có giá trị pháp lý trên không gian mạng. Các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tin cậy, vì thế, cần tuân thủ chặt chẽ các điều kiện về tài chính, nhân sự, kỹ thuật... và được chứng nhận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong giao dịch điện tử, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.  Vì vậy, việc quy định thủ tục hành chính đối với thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn là cần thiết.  **b) Sử dụng các phương án, giải pháp khác không phải bằng quy định TTHC:**  + Biện pháp 1:  + Biện pháp n: |
| **4. Lý do lựa chọn phương án, giải pháp đề xuất quy định thủ tục hành chính?** | a) TTHC 1: **Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy**  + Lý do lựa chọn: Quản lý, chứng nhận các cơ quan, tổ chức đủ điều kiện cung cấp dịch vụ tin cậy, tạo cơ sở để cá nhân, tổ chức lựa chọn sử dụng dịch vụ phù hợp.  b) TTHC 2: **Thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy**  + Lý do: Tạo điều kiện cho phép cơ quan, tổ chức có thể được cấp lại Giấy phép trong trường hợp thay đổi nội dung.  + Lý do không lựa chọn biện pháp khác:  c) TTHC 3: **Cấp lại giấy phép do bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy**  + Lý do lựa chọn: Tạo điều kiện cho phép cơ quan, tổ chức có thể được cấp lại Giấy phép trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng.  d) TTHC 4: **Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ tin cậy do hết hạn**  + Lý do lựa chọn: Tạo điều kiện cho phép cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ liên tục.  đ) TTHC 5: **Cấp chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy**  + Lý do lựa chọn: Quản lý tổ chức đủ điều kiện cung cấp dịch vụ tin cậy, tạo cơ sở để cá nhân, tổ chức lựa chọn sử dụng dịch vụ phù hợp.  e) TTHC 6: **Gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy do giấy phép cũ hết hạn**  + Lý do lựa chọn: Tạo điều kiện cho phép cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ liên tục.  g) TTHC 7: **Bàn giao cơ sở dữ liệu, hồ sơ có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy**  + Lý do lựa chọn: Quản lý, chứng nhận các cơ quan, tổ chức đủ điều kiện cung cấp dịch vụ tin cậy, bảo vệ quyền lợi của cá nhân, tổ chức lựa chọn sử dụng dịch vụ.  h) TTHC 8: **Cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn**  + Lý do lựa chọn: Tạo điều kiện cho phép cơ quan, tổ chức sử dụng chữ ký điện tử phù hợp với điều kiện của mình.  i) TTHC 9: **Thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn**  + Lý do lựa chọn: Tạo điều kiện cho phép cơ quan, tổ chức sử dụng chữ ký điện tử phù hợp với điều kiện của mình và liên tục. |
| **II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH HỢP LÝ, CHI PHÍ TUÂN THỦ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** | |

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1**: **Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Tính hợp pháp của TTHC** | |
| 1.1.1. Có được ban hành theo đúng thẩm quyền không? | Có  Không  Lý do: Phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung. |
| 1.1.2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không? | - Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có  Không  - Với văn bản của cơ quan khác: Có  Không  - Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên:  Có  Không |
| **1.2. Tính hợp lý của TTHC** | |
| **1.1.1. Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy** | |
| Có được xác định rõ và phù hợp không? | Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ thời gian và trình tự các bước thực hiện. |
| **1.1.2. Đối tượng thực hiện** | |
| a) Đối tượng thực hiện: | - Tổ chức: Trong nước  Nước ngoài  Mô tả rõ: Là cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam (gọi chung là tổ chức).  - Lý do quy định:  + Về đối tượng: Dịch vụ cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy là dịch vụ quan trọng, liên quan đến việc quản lý, cung cấp dịch vụ tin cậy của cá nhân, tổ chức nên đối tượng phải là cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam.  + Về phạm vi: Phạm vi áp dụng trong giao dịch điện tử tại Việt Nam  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Cần đánh giá sự tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. |
| b) Phạm vi áp dụng: | - Toàn quốc  Vùng  Địa phương  - Nông thôn  Đô thị  Miền núi  Biên giới, hải đảo  - Lý do quy định: Đẩy mạnh hoạt động giao dịch điện tử và giúp hỗ trợ cho các vùng khó khăn về điều kiện kinh tế hoặc điều kiện địa lý.  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã áp dụng toàn quốc. |
| **1.1.3. Cơ quan giải quyết** | |
| a) Có được xác định rõ thẩm quyền về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không? | Có  Không  Lý do quy định: Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thẩm tra hồ sơ và cấp giấy phép cho tổ chức trong trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện cung cấp dịch vụ. |
| b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không? | Có  Không  - Nêu rõ lý do: Việc đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế để bảo đảm hệ thống được xây dựng theo đúng hồ sơ trước khi cấp phép. |
| **1.3. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính** | |
| Có xác định phải nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không? | - Lệ phí: Có  Không  - Phí: Có  Không  - Chi phí khác: Có  Không |
| **III. THÔNG TIN LIÊN HỆ** | |
| Họ và tên người điền: Lê Thị Mỹ Hạnh  Điện thoại cố định: ; Di động: 0903266066 ; E-mail: lethimyhanh2@mic.gov.vn | |

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 2**: **Thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Tính hợp pháp của TTHC** | |
| 1.1.1. Có được ban hành theo đúng thẩm quyền không? | Có  Không  Lý do: Phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung. |
| 1.1.2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không? | - Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có  Không  - Với văn bản của cơ quan khác: Có  Không  - Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên:  Có  Không |
| **1.2. Tính hợp lý của TTHC** | |
| **1.1.1. Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy** | |
| Có được xác định rõ và phù hợp không? | Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ thời gian và trình tự các bước thực hiện. |
| **1.1.2. Đối tượng thực hiện** | |
| a) Đối tượng thực hiện: | - Tổ chức: Trong nước  Nước ngoài  Mô tả rõ: Là cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam (gọi chung là tổ chức).  - Lý do quy định:  + Về đối tượng: Dịch vụ cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy là dịch vụ quan trọng, liên quan đến việc quản lý, cung cấp dịch vụ tin cậy của cá nhân, tổ chức nên đối tượng phải là cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam.  + Về phạm vi: Phạm vi áp dụng trong giao dịch điện tử tại Việt Nam  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Cần đánh giá sự tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. |
| b) Phạm vi áp dụng: | - Toàn quốc  Vùng  Địa phương  - Nông thôn  Đô thị  Miền núi  Biên giới, hải đảo  - Lý do quy định: Đẩy mạnh hoạt động giao dịch điện tử và giúp hỗ trợ cho các vùng khó khăn về điều kiện kinh tế hoặc điều kiện địa lý.  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã áp dụng toàn quốc. |
| **1.1.3. Cơ quan giải quyết** | |
| a) Có được xác định rõ thẩm quyền về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không? | Có  Không  Lý do quy định: Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thẩm tra hồ sơ và cấp giấy phép cho tổ chức trong trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện cung cấp dịch vụ. |
| b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không? | Có  Không  - Nêu rõ lý do: Việc đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế để bảo đảm hệ thống được xây dựng theo đúng hồ sơ trước khi cấp phép. |
| **1.3. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính** | |
| Có xác định phải nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không? | - Lệ phí: Có  Không  - Phí: Có  Không  - Chi phí khác: Có  Không |
| **III. THÔNG TIN LIÊN HỆ** | |
| Họ và tên người điền: Lê Thị Mỹ Hạnh  Điện thoại cố định: ; Di động: 0903266066 ; E-mail: lethimyhanh2@mic.gov.vn | |

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 3**: **Cấp lại giấy phép do bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Tính hợp pháp của TTHC** | |
| 1.1.1. Có được ban hành theo đúng thẩm quyền không? | Có  Không  Lý do: Phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung. |
| 1.1.2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không? | - Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có  Không  - Với văn bản của cơ quan khác: Có  Không  - Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên:  Có  Không |
| **1.2. Tính hợp lý của TTHC** | |
| **1.1.1. Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy** | |
| Có được xác định rõ và phù hợp không? | Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ thời gian và trình tự các bước thực hiện. |
| **1.1.2. Đối tượng thực hiện** | |
| a) Đối tượng thực hiện: | - Tổ chức: Trong nước  Nước ngoài  Mô tả rõ: Là cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam (gọi chung là tổ chức).  - Lý do quy định:  + Về đối tượng: Dịch vụ cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy là dịch vụ quan trọng, liên quan đến việc quản lý, cung cấp dịch vụ tin cậy của cá nhân, tổ chức nên đối tượng phải là cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam.  + Về phạm vi: Phạm vi áp dụng trong giao dịch điện tử tại Việt Nam  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Cần đánh giá sự tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. |
| b) Phạm vi áp dụng: | - Toàn quốc  Vùng  Địa phương  - Nông thôn  Đô thị  Miền núi  Biên giới, hải đảo  - Lý do quy định: Đẩy mạnh hoạt động giao dịch điện tử và giúp hỗ trợ cho các vùng khó khăn về điều kiện kinh tế hoặc điều kiện địa lý.  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã áp dụng toàn quốc. |
| **1.1.3. Cơ quan giải quyết** | |
| a) Có được xác định rõ thẩm quyền về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không? | Có  Không  Lý do quy định: Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thẩm tra hồ sơ và cấp giấy phép cho tổ chức trong trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện cung cấp dịch vụ. |
| b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không? | Có  Không  - Nêu rõ lý do: Việc đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế để bảo đảm hệ thống được xây dựng theo đúng hồ sơ trước khi cấp phép. |
| **1.3. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính** | |
| Có xác định phải nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không? | - Lệ phí: Có  Không  - Phí: Có  Không  - Chi phí khác: Có  Không |
| **III. THÔNG TIN LIÊN HỆ** | |
| Họ và tên người điền: Lê Thị Mỹ Hạnh  Điện thoại cố định: ; Di động: 0903266066 ; E-mail: lethimyhanh2@mic.gov.vn | |

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 4**: **Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ tin cậy do hết hạn**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Tính hợp pháp của TTHC** | |
| 1.1.1. Có được ban hành theo đúng thẩm quyền không? | Có  Không  Lý do: Phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung. |
| 1.1.2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không? | - Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có  Không  - Với văn bản của cơ quan khác: Có  Không  - Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên:  Có  Không |
| **1.2. Tính hợp lý của TTHC** | |
| **1.1.1. Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy** | |
| Có được xác định rõ và phù hợp không? | Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ thời gian và trình tự các bước thực hiện. |
| **1.1.2. Đối tượng thực hiện** | |
| a) Đối tượng thực hiện: | - Tổ chức: Trong nước  Nước ngoài  Mô tả rõ: Là cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam (gọi chung là tổ chức).  - Lý do quy định:  + Về đối tượng: Dịch vụ cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy là dịch vụ quan trọng, liên quan đến việc quản lý, cung cấp dịch vụ tin cậy của cá nhân, tổ chức nên đối tượng phải là cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam.  + Về phạm vi: Phạm vi áp dụng trong giao dịch điện tử tại Việt Nam  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Cần đánh giá sự tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. |
| b) Phạm vi áp dụng: | - Toàn quốc  Vùng  Địa phương  - Nông thôn  Đô thị  Miền núi  Biên giới, hải đảo  - Lý do quy định: Đẩy mạnh hoạt động giao dịch điện tử và giúp hỗ trợ cho các vùng khó khăn về điều kiện kinh tế hoặc điều kiện địa lý.  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã áp dụng toàn quốc. |
| **1.1.3. Cơ quan giải quyết** | |
| a) Có được xác định rõ thẩm quyền về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không? | Có  Không  Lý do quy định: Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thẩm tra hồ sơ và cấp giấy phép cho tổ chức trong trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện cung cấp dịch vụ. |
| b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không? | Có  Không  - Nêu rõ lý do: Việc đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế để bảo đảm hệ thống được xây dựng theo đúng hồ sơ trước khi cấp phép. |
| **1.3. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính** | |
| Có xác định phải nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không? | - Lệ phí: Có  Không  - Phí: Có  Không  - Chi phí khác: Có  Không |
| **III. THÔNG TIN LIÊN HỆ** | |
| Họ và tên người điền: Lê Thị Mỹ Hạnh  Điện thoại cố định: ; Di động: 0903266066 ; E-mail: lethimyhanh2@mic.gov.vn | |

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 5**: **Cấp chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Tính hợp pháp của TTHC** | |
| 1.1.1. Có được ban hành theo đúng thẩm quyền không? | Có  Không  Lý do: Phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung. |
| 1.1.2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không? | - Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có  Không  - Với văn bản của cơ quan khác: Có  Không  - Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên:  Có  Không |
| **1.2. Tính hợp lý của TTHC** | |
| **1.1.1. Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy** | |
| Có được xác định rõ và phù hợp không? | Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ thời gian và trình tự các bước thực hiện. |
| **1.1.2. Đối tượng thực hiện** | |
| a) Đối tượng thực hiện: | - Tổ chức: Trong nước  Nước ngoài  Mô tả rõ: Là cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam (gọi chung là tổ chức).  - Lý do quy định:  + Về đối tượng: Dịch vụ cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy là dịch vụ quan trọng, liên quan đến việc quản lý, cung cấp dịch vụ tin cậy của cá nhân, tổ chức nên đối tượng phải là cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam.  + Về phạm vi: Phạm vi áp dụng trong giao dịch điện tử tại Việt Nam  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Cần đánh giá sự tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. |
| b) Phạm vi áp dụng: | - Toàn quốc  Vùng  Địa phương  - Nông thôn  Đô thị  Miền núi  Biên giới, hải đảo  - Lý do quy định: Đẩy mạnh hoạt động giao dịch điện tử và giúp hỗ trợ cho các vùng khó khăn về điều kiện kinh tế hoặc điều kiện địa lý.  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã áp dụng toàn quốc. |
| **1.1.3. Cơ quan giải quyết** | |
| a) Có được xác định rõ thẩm quyền về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không? | Có  Không  Lý do quy định: Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thẩm tra hồ sơ và cấp chứng thư chữ ký số trong trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện cung cấp dịch vụ. |
| b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không? | Có  Không  - Nêu rõ lý do: Việc đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế để bảo đảm hệ thống được xây dựng theo đúng hồ sơ trước khi cấp phép. |
| **1.3. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính** | |
| Có xác định phải nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không? | - Lệ phí: Có  Không  - Phí: Có  Không  - Chi phí khác: Có  Không |
| **III. THÔNG TIN LIÊN HỆ** | |
| Họ và tên người điền: Lê Thị Mỹ Hạnh  Điện thoại cố định: ; Di động: 0903266066 ; E-mail: lethimyhanh2@mic.gov.vn | |

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 6**: **Gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy do giấy phép cũ hết hạn**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Tính hợp pháp của TTHC** | |
| 1.1.1. Có được ban hành theo đúng thẩm quyền không? | Có  Không  Lý do: Phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung. |
| 1.1.2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không? | - Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có  Không  - Với văn bản của cơ quan khác: Có  Không  - Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên:  Có  Không |
| **1.2. Tính hợp lý của TTHC** | |
| **1.1.1. Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy** | |
| Có được xác định rõ và phù hợp không? | Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ thời gian và trình tự các bước thực hiện. |
| **1.1.2. Đối tượng thực hiện** | |
| a) Đối tượng thực hiện: | - Tổ chức: Trong nước  Nước ngoài  Mô tả rõ: Là cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam (gọi chung là tổ chức).  - Lý do quy định:  + Về đối tượng: Dịch vụ cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy là dịch vụ quan trọng, liên quan đến việc quản lý, cung cấp dịch vụ tin cậy của cá nhân, tổ chức nên đối tượng phải là cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam.  + Về phạm vi: Phạm vi áp dụng trong giao dịch điện tử tại Việt Nam  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Cần đánh giá sự tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. |
| b) Phạm vi áp dụng: | - Toàn quốc  Vùng  Địa phương  - Nông thôn  Đô thị  Miền núi  Biên giới, hải đảo  - Lý do quy định: Đẩy mạnh hoạt động giao dịch điện tử và giúp hỗ trợ cho các vùng khó khăn về điều kiện kinh tế hoặc điều kiện địa lý.  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã áp dụng toàn quốc. |
| **1.1.3. Cơ quan giải quyết** | |
| a) Có được xác định rõ thẩm quyền về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không? | Có  Không  Lý do quy định: Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thẩm tra hồ sơ và gia hạn giấy phép trong trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện cung cấp dịch vụ. |
| b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không? | Có  Không  - Nêu rõ lý do: Việc đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế để bảo đảm hệ thống được xây dựng theo đúng hồ sơ trước khi cấp phép. |
| **1.3. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính** | |
| Có xác định phải nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không? | - Lệ phí: Có  Không  - Phí: Có  Không  - Chi phí khác: Có  Không |
| **III. THÔNG TIN LIÊN HỆ** | |
| Họ và tên người điền: Lê Thị Mỹ Hạnh  Điện thoại cố định: ; Di động: 0903266066 ; E-mail: lethimyhanh2@mic.gov.vn | |

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 7**: **Bàn giao cơ sở dữ liệu, hồ sơ có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Tính hợp pháp của TTHC** | |
| 1.1.1. Có được ban hành theo đúng thẩm quyền không? | Có  Không  Lý do: Phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung. |
| 1.1.2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không? | - Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có  Không  - Với văn bản của cơ quan khác: Có  Không  - Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên:  Có  Không |
| **1.2. Tính hợp lý của TTHC** | |
| **1.1.1. Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy** | |
| Có được xác định rõ và phù hợp không? | Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ thời gian và trình tự các bước thực hiện. |
| **1.1.2. Đối tượng thực hiện** | |
| a) Đối tượng thực hiện: | - Tổ chức: Trong nước  Nước ngoài  Mô tả rõ: Là cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam (gọi chung là tổ chức).  - Lý do quy định:  + Về đối tượng: Dịch vụ cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy là dịch vụ quan trọng, liên quan đến việc quản lý, cung cấp dịch vụ tin cậy của cá nhân, tổ chức nên đối tượng phải là cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam.  + Về phạm vi: Phạm vi áp dụng trong giao dịch điện tử tại Việt Nam  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Cần đánh giá sự tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. |
| b) Phạm vi áp dụng: | - Toàn quốc  Vùng  Địa phương  - Nông thôn  Đô thị  Miền núi  Biên giới, hải đảo  - Lý do quy định: Đẩy mạnh hoạt động giao dịch điện tử và giúp hỗ trợ cho các vùng khó khăn về điều kiện kinh tế hoặc điều kiện địa lý.  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã áp dụng toàn quốc. |
| **1.1.3. Cơ quan giải quyết** | |
| a) Có được xác định rõ thẩm quyền về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không? | Có  Không  Lý do quy định: Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thẩm tra hồ sơ và chấp thuận việc bàn giao toàn bộ cơ sở dữ liệu, hồ sơ có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy trong trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện. |
| b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không? | Có  Không  - Nêu rõ lý do: Việc đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế để bảo đảm hệ thống được xây dựng theo đúng hồ sơ trước khi cấp phép. |
| **1.3. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính** | |
| Có xác định phải nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không? | - Lệ phí: Có  Không  - Phí: Có  Không  - Chi phí khác: Có  Không |
| **III. THÔNG TIN LIÊN HỆ** | |
| Họ và tên người điền: Lê Thị Mỹ Hạnh  Điện thoại cố định: ; Di động: 0903266066 ; E-mail: lethimyhanh2@mic.gov.vn | |

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 8**: **Cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Tính hợp pháp của TTHC** | |
| 1.1.1. Có được ban hành theo đúng thẩm quyền không? | Có  Không  Lý do: Phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung. |
| 1.1.2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không? | - Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có  Không  - Với văn bản của cơ quan khác: Có  Không  - Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên:  Có  Không |
| **1.2. Tính hợp lý của TTHC** | |
| **1.1.1. Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy** | |
| Có được xác định rõ và phù hợp không? | Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ thời gian và trình tự các bước thực hiện. |
| **1.1.2. Đối tượng thực hiện** | |
| a) Đối tượng thực hiện: | - Tổ chức: Trong nước  Nước ngoài  Mô tả rõ: Là cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam (gọi chung là tổ chức).  - Lý do quy định:  + Về đối tượng: Dịch vụ cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy là dịch vụ quan trọng, liên quan đến việc quản lý, cung cấp dịch vụ tin cậy của cá nhân, tổ chức nên đối tượng phải là cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam.  + Về phạm vi: Phạm vi áp dụng trong giao dịch điện tử tại Việt Nam  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Cần đánh giá sự tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. |
| b) Phạm vi áp dụng: | - Toàn quốc  Vùng  Địa phương  - Nông thôn  Đô thị  Miền núi  Biên giới, hải đảo  - Lý do quy định: Đẩy mạnh hoạt động giao dịch điện tử và giúp hỗ trợ cho các vùng khó khăn về điều kiện kinh tế hoặc điều kiện địa lý.  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã áp dụng toàn quốc. |
| **1.1.3. Cơ quan giải quyết** | |
| a) Có được xác định rõ thẩm quyền về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không? | Có  Không  Lý do quy định: Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thẩm tra hồ sơ và cấp giấy phép cho tổ chức trong trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện cung cấp dịch vụ. |
| b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không? | Có  Không  - Nêu rõ lý do: Việc đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế để bảo đảm hệ thống được xây dựng theo đúng hồ sơ trước khi cấp phép. |
| **1.3. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính** | |
| Có xác định phải nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không? | - Lệ phí: Có  Không  - Phí: Có  Không  - Chi phí khác: Có  Không |
| **III. THÔNG TIN LIÊN HỆ** | |
| Họ và tên người điền: Lê Thị Mỹ Hạnh  Điện thoại cố định: ; Di động: 0903266066 ; E-mail: lethimyhanh2@mic.gov.vn | |

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 9**: **Thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Tính hợp pháp của TTHC** | |
| 1.1.1. Có được ban hành theo đúng thẩm quyền không? | Có  Không  Lý do: Phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung. |
| 1.1.2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không? | - Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có  Không  - Với văn bản của cơ quan khác: Có  Không  - Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên:  Có  Không |
| **1.2. Tính hợp lý của TTHC** | |
| **1.1.1. Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy** | |
| Có được xác định rõ và phù hợp không? | Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã quy định rõ thời gian và trình tự các bước thực hiện. |
| **1.1.2. Đối tượng thực hiện** | |
| a) Đối tượng thực hiện: | - Tổ chức: Trong nước  Nước ngoài  Mô tả rõ: Là cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam (gọi chung là tổ chức).  - Lý do quy định:  + Về đối tượng: Dịch vụ cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy là dịch vụ quan trọng, liên quan đến việc quản lý, cung cấp dịch vụ tin cậy của cá nhân, tổ chức nên đối tượng phải là cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam.  + Về phạm vi: Phạm vi áp dụng trong giao dịch điện tử tại Việt Nam  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Cần đánh giá sự tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. |
| b) Phạm vi áp dụng: | - Toàn quốc  Vùng  Địa phương  - Nông thôn  Đô thị  Miền núi  Biên giới, hải đảo  - Lý do quy định: Đẩy mạnh hoạt động giao dịch điện tử và giúp hỗ trợ cho các vùng khó khăn về điều kiện kinh tế hoặc điều kiện địa lý.  - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không: Có  Không  Nêu rõ lý do: Đã áp dụng toàn quốc. |
| **1.1.3. Cơ quan giải quyết** | |
| a) Có được xác định rõ thẩm quyền về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không? | Có  Không  Lý do quy định: Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thẩm tra hồ sơ và cấp giấy phép cho tổ chức trong trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện cung cấp dịch vụ. |
| b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không? | Có  Không  - Nêu rõ lý do: Việc đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế để bảo đảm hệ thống được xây dựng theo đúng hồ sơ trước khi cấp phép. |
| **1.3. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính** | |
| Có xác định phải nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không? | - Lệ phí: Có  Không  - Phí: Có  Không  - Chi phí khác: Có  Không |
| **III. THÔNG TIN LIÊN HỆ** | |
| Họ và tên người điền: Lê Thị Mỹ Hạnh  Điện thoại cố định: ; Di động: 0903266066 ; E-mail: lethimyhanh2@mic.gov.vn | |

**Phụ lục II**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** |  | ***Biểu mẫu 04/ĐGTĐ-SCM***  *(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)* |

**CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ tin cậy** | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Các công việc khi thực hiện TTHC** | **Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể** | **Thời gian thực hiện** (giờ) | **Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)[[1]](#footnote-1)** | **Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ** (đồng) | **Mức phí, lệ phí, chi phí khác** | **Số lần thực hiện/ 01 năm** | **Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm** | **Chi phí thực hiện TTHC (đồng)** | **Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm** | **Ghi chú** |
| **1** | **Chuẩn bị hồ sơ** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng | Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 5 | 90,901 | 454,507 | Văn bản dài 02 trang; thời gian làm đơn 1h/ trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.2 | Giấy xác nhận ký quỹ của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. |  | 10 | 45,451 |  |  | 1 | 5 | 454,507 | 2,272,535 | Văn bản dài trung bình 10 trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.3 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương | Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực | 2.25 | 45,451 |  | 10,000 | 1 | 5 | 112,264 | 561,320 | Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp huyện tại nông thôn là 2.25h; chi phí chứng thực là 10,000 đồng/trường hợp; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.4 | Văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn của đội ngũ nhân lực quản lý và kỹ thuật. | Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực | 2.25 | 45,451 |  | 10,000 | 5 | 5 | 521,320 | 2,606,602 | Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp huyện tại nông thôn là 2.25h; số lượng nhân sự cho 1 tổ chức trung bình là 5 người; phí chứng thực là 10,000 đồng/trường hợp; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.5 | Có hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất và phương án kỹ thuật phù hợp phù hợp với phương án kinh doanh dịch vụ tin cậy | - | 50 | 45,451 |  | 50,000 | 1 | 5 | 2,322,535 | 11,612,676 | Văn bản dài trung bình 50 trang; thời gian làm văn bản 1h/trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; chi phí cho in ấn là 50,000 đồng; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| **2** | **Nộp hồ sơ** | Trực tiếp | 2 | 45,288 |  | - | 2 | 5 | 181,152 | 905,759 | Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h; 02 lượt gồm lần đầu nộp hồ sơ; lần 2 bổ sung những tài liệu liên quan nếu chưa cung cấp |
|  |  | Bưu điện |  |  |  | 50,000 | 2 | 5 | 100,000 | 500,000 | Giá EMS nội tỉnh, trọng lượng <1000 gr là 50,000đ |
|  |  | Internet |  |  |  |  | 2 | 5 |  |  |  |
| **3** | **Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phí | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Lệ phí | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Chi phí khác | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền**(nếu có) | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Công việc khác** (nếu có) | | | | | | | | | | | |
| **6** | **Nhận kết quả** | Trực tiếp | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 5 | 90,901 | 454,507 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Tổng** | Trực tiếp |  |  |  |  |  |  | 3,773,581 | 18,867,907 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  | 3,601,528 | 18,007,641 |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  | 3,501,528 | 17,507,641 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 2: Thay đổi nội dung giấy phép** | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Các công việc khi thực hiện TTHC** | **Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể** | **Thời gian thực hiện** (giờ) | **Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)** | **Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ** (đồng) | **Mức phí, lệ phí, chi phí khác** | **Số lần thực hiện/ 01 năm** | **Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm** | **Chi phí thực hiện TTHC (đồng)** | **Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm** | **Ghi chú** |
| **1** | **Chuẩn bị hồ sơ** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy | Đơn đề nghị thay đổi nội dung giấy phép | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 2 | 90,901 | 181,803 | Văn bản dài 02 trang; thời gian làm đơn 1h/ trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 2 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.2 | Báo cáo mô tả chi tiết nội dung đề nghị thay đổi và các tài liệu liên quan |  | 50 | 45,451 |  | 10,000 | 1 | 2 | 2,282,535 | 4,565,071 | Văn bản dài trung bình 10 trang; thời gian làm văn bản 1h/trang; chi phí in ấn là 10,000; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h. |
| **2** | **Nộp hồ sơ** | Trực tiếp | 2 | 45,288 |  | - | 2 | 2 | 181,152 | 362,304 | Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h; 02 lượt gồm lần đầu nộp hồ sơ; lần 2 bổ sung những tài liệu liên quan nếu chưa cung cấp |
|  |  | Bưu điện |  |  |  | 50,000 | 2 | 2 | 100,000 | 200,000 | Giá EMS nội tỉnh, trọng lượng <1000 gr là 50,000đ |
|  |  | Internet |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  |  |
| **3** | **Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phí | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Lệ phí | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Chi phí khác | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền**(nếu có) | | | | | | | | | | |
| **5** | **Công việc khác** (nếu có) | | | | | | | | | | |
| **6** | **Nhận kết quả** | Trực tiếp | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 2 | 90,901 | 181,803 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Tổng** | Trực tiếp |  |  |  |  |  |  | 2,645,490 | 13,227,449 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  | 2,473,437 | 12,367,184 |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  | 2,373,437 | 11,867,184 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 3: Cấp lại giấy phép do bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy** | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Các công việc khi thực hiện TTHC** | **Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể** | **Thời gian thực hiện** (giờ) | **Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)** | **Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ** (đồng) | **Mức phí, lệ phí, chi phí khác** | **Số lần thực hiện/ 01 năm** | **Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm** | **Chi phí thực hiện TTHC (đồng)** | **Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm** | **Ghi chú** |
| **1** | **Chuẩn bị hồ sơ** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Cấp lại giấy phép do bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy | Đánh máy | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 2 | 90,901 | 181,803 | Văn bản dài 02 trang; thời gian làm đơn 1h/ trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 2 trường hợp thụ lý/năm. |
| **2** | **Nộp hồ sơ** | Trực tiếp | 2 | 45,288 |  | - | 2 | 2 | 181,152 | 362,304 | Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h; 02 lượt gồm lần đầu nộp hồ sơ; lần 2 bổ sung những tài liệu liên quan nếu chưa cung cấp |
|  |  | Bưu điện |  |  |  | 8,000 | 2 | 2 | 16,000 | 32,000 | Giá EMS nội tỉnh, trọng lượng <100 gr là 8,000đ |
|  |  | Internet |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  |  |
| **3** | **Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phí | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Lệ phí | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Chi phí khác | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền**(nếu có) | | | | | | | | | | |
| **5** | **Công việc khác** (nếu có) | | | | | | | | | | |
| **6** | **Nhận kết quả** | Trực tiếp | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 2 | 90,901 | 181,803 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Tổng** | Trực tiếp |  |  |  |  |  |  | 362,955 | 1,814,773 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  | 106,901 | 534,507 |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  | 90,901 | 454,507 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 4: Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ tin cậy do hết hạn** | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Các công việc khi thực hiện TTHC** | **Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể** | **Thời gian thực hiện** (giờ) | **Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)** | **Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ** (đồng) | **Mức phí, lệ phí, chi phí khác** | **Số lần thực hiện/ 01 năm** | **Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm** | **Chi phí thực hiện TTHC (đồng)** | **Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm** | **Ghi chú** |
| **1** | **Chuẩn bị hồ sơ** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ tin cậy do hết hạn | Đơn đề nghị cấp lại giấy phép do giấy phép cũ hết hạn | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 5 | 90,901 | 454,507 | Văn bản dài 02 trang; thời gian làm đơn 1h/ trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.2 | Giấy xác nhận ký quỹ của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. | - Hợp đồng ký quỹ. - Giấy xác nhận ký quỹ - Quyết định ủy quyền của đại diện chi nhánh đứng ký hợp đồng và giấy xác nhận ký quỹ | 10 | 45,451 |  |  | 1 | 5 | 454,507 | 2,272,535 | Văn bản dài trung bình 10 trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.3 | Những thông tin về việc thay đổi của doanh nghiệp liên quan đến điều kiện cấp phép theo quy định tại Điều 29 Luật Giao dịch điện tử (nếu có). |  | 10 | 45,451 |  | 10,000 | 1 | 5 | 464,507 | 2,322,535 | Văn bản dài 10 trang; thời gian làm văn bản 1h/trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.3 | Báo cáo tình hình thực hiện kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị cấp mới |  | 10 | 45,451 |  | 10,000 | 1 | 5 | 464,507 | 2,322,535 | Văn bản dài 10 trang; thời gian làm văn bản 1h/trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| **2** | **Nộp hồ sơ** | Trực tiếp | 2 | 45,288 |  | - | 2 | 5 | 181,152 | 905,759 | Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h; 02 lượt gồm lần đầu nộp hồ sơ; lần 2 bổ sung những tài liệu liên quan nếu chưa cung cấp |
|  |  | Bưu điện |  |  |  | 50,000 | 2 | 5 | 100,000 | 500,000 | Giá EMS nội tỉnh, trọng lượng <1000 gr là 50,000đ |
|  |  | Internet |  |  |  |  | 2 | 5 |  |  |  |
| **3** | **Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phí | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Lệ phí | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Chi phí khác | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền**(nếu có) | | | | | | | | | | |
| **5** | **Công việc khác** (nếu có) | | | | | | | | | | |
| **6** | **Nhận kết quả** | Trực tiếp | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 5 | 90,901 | 454,507 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Tổng** | Trực tiếp |  |  |  |  |  |  | 1,746,476 | 8,732,379 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  | 1,574,423 | 7,872,113 |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  | 1,474,423 | 7,372,113 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 5: Cấp chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy** | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Các công việc khi thực hiện TTHC** | **Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể** | **Thời gian thực hiện** (giờ) | **Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)** | **Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ** (đồng) | **Mức phí, lệ phí, chi phí khác** | **Số lần thực hiện/ 01 năm** | **Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm** | **Chi phí thực hiện TTHC (đồng)** | **Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm** | **Ghi chú** |
| **1** | **Chuẩn bị hồ sơ** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Cấp chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy | Đơn đề nghị Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia cấp chứng thư chữ ký số | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 5 | 90,901 | 454,507 | Văn bản dài 02 trang; thời gian làm đơn 1h/ trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.2 | Danh sách hồ sơ nhân sự |  | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 5 | 90,901 | 454,507 | Văn bản dài trung bình 02 trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.3 | Hồ sơ hệ thống kỹ thuật |  | 50 | 45,451 |  | 50,000 | 1 | 5 | 2,322,535 | 11,612,676 | Văn bản dài trung bình 50 trang; thời gian làm văn bản 1h/trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; chi phí cho in ấn là 50,000 đồng; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.3 | Các giấy tờ khác theo quy định trong quy chế chứng thực của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia |  | 30 | 45,451 |  | 30,000 | 1 | 5 | 1,393,521 | 6,967,606 | Văn bản dài trung bình 30 trang; thời gian làm văn bản 1h/trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; chi phí cho in ấn là 30,000 đồng; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| **2** | **Nộp hồ sơ** | Trực tiếp | 2 | 45,288 |  | - | 2 | 5 | 181,152 | 905,759 | Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h; 02 lượt gồm lần đầu nộp hồ sơ; lần 2 bổ sung những tài liệu liên quan nếu chưa cung cấp |
|  |  | Bưu điện |  |  |  | 50,000 | 2 | 5 | 100,000 | 500,000 | Giá EMS nội tỉnh, trọng lượng <1000 gr là 50,000đ |
|  |  | Internet |  |  |  |  | 2 | 5 |  |  |  |
| **3** | **Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phí | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Lệ phí | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Chi phí khác | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền**(nếu có) | | | | | | | | | | |
| **5** | **Công việc khác** (nếu có) | | | | | | | | | | |
| **6** | **Nhận kết quả** | Trực tiếp | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 5 | 90,901 | 454,507 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Tổng** | Trực tiếp |  |  |  |  |  |  | 4,169,912 | 20,849,562 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  | 3,997,859 | 19,989,296 |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  | 3,897,859 | 19,489,296 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 6: Gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy do giấy phép cũ hết hạn** | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Các công việc khi thực hiện TTHC** | **Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể** | **Thời gian thực hiện** (giờ) | **Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)** | **Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ** (đồng) | **Mức phí, lệ phí, chi phí khác** | **Số lần thực hiện/ 01 năm** | **Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm** | **Chi phí thực hiện TTHC (đồng)** | **Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm** | **Ghi chú** |
| **1** | **Chuẩn bị hồ sơ** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy do giấy phép cũ hết hạn | Đơn đề nghị gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ tin cậy của doanh nghiệp do giấy phép cũ hết hạn | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 5 | 90,901 | 454,507 | Văn bản dài 02 trang; thời gian làm đơn 1h/ trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.2 | Giấy xác nhận ký quỹ của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. | - Hợp đồng ký quỹ. - Giấy xác nhận ký quỹ - Quyết định ủy quyền của đại diện chi nhánh đứng ký hợp đồng và giấy xác nhận ký quỹ | 10 | 45,451 |  |  | 1 | 5 | 454,507 | 2,272,535 | Văn bản dài trung bình 10 trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.3 | Báo cáo tình hình thực hiện cấp giấy phép kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị cấp mới |  | 10 | 45,451 |  | 10,000 | 1 | 5 | 464,507 | 2,322,535 | Văn bản dài trung bình 10 trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| **2** | **Nộp hồ sơ** | Trực tiếp | 2 | 45,288 |  | - | 2 | 5 | 181,152 | 905,759 | Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h; 02 lượt gồm lần đầu nộp hồ sơ; lần 2 bổ sung những tài liệu liên quan nếu chưa cung cấp |
|  |  | Bưu điện |  |  |  | 50,000 | 2 | 5 | 100,000 | 500,000 | Giá EMS nội tỉnh, trọng lượng <1000 gr là 50,000đ |
|  |  | Internet |  |  |  |  | 2 | 5 |  |  |  |
| **3** | **Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phí | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Lệ phí | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Chi phí khác | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền**(nếu có) | | | | | | | | | | |
| **5** | **Công việc khác** (nếu có) | | | | | | | | | | |
| **6** | **Nhận kết quả** | Trực tiếp | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 5 | 90,901 | 454,507 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Tổng** | Trực tiếp |  |  |  |  |  |  | 1,281,969 | 6,409,844 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  | 1,109,916 | 5,549,578 |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  | 1,009,916 | 5,049,578 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 7: Bàn giao cơ sở dữ liệu, hồ sơ có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy** | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Các công việc khi thực hiện TTHC** | **Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể** | **Thời gian thực hiện** (giờ) | **Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)** | **Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ** (đồng) | **Mức phí, lệ phí, chi phí khác** | **Số lần thực hiện/ 01 năm** | **Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm** | **Chi phí thực hiện TTHC (đồng)** | **Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm** | **Ghi chú** |
| **1** | **Chuẩn bị hồ sơ** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Bàn giao cơ sở dữ liệu, hồ sơ có liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy | Đơn đề nghị bàn giao | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 1 | 90,901 | 90,901 | Văn bản dài 02 trang; thời gian làm đơn 1h/ trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 1 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.2 | Kế hoạch bàn giao |  | 30 | 45,451 |  |  | 1 | 1 | 1,363,521 | 1,363,521 | Văn bản dài trung bình 30 trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 1 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.3 | Hợp đồng bàn giao |  | 10 | 45,451 |  |  | 1 | 1 | 454,507 | 454,507 | Văn bản dài trung bình 10 trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 1 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.4 | Cam kết của doanh nghiệp nhận bàn giao về việc bảo đảm quyền lợi của khách hàng theo hợp đồng cung cấp dịch vụ được bàn giao sau khi việc bàn giao có hiệu lực |  | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 1 | 90,901 | 90,901 | Văn bản dài trung bình 2 trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 1 trường hợp thụ lý/năm. |
| **2** | **Nộp hồ sơ** | Trực tiếp | 2 | 45,288 |  | - | 1 | 1 | 90,576 | 90,576 | Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h; 02 lượt gồm lần đầu nộp hồ sơ; lần 2 bổ sung những tài liệu liên quan nếu chưa cung cấp |
|  |  | Bưu điện |  |  |  | 50,000 | 1 | 1 | 50,000 | 50,000 | Giá EMS nội tỉnh, trọng lượng <1000 gr là 50,000đ |
|  |  | Internet |  |  |  |  | 1 | 1 |  |  |  |
| **3** | **Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phí | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Lệ phí | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Chi phí khác | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền**(nếu có) | | | | | | | | | | |
| **5** | **Công việc khác** (nếu có) | | | | | | | | | | |
| **6** | **Nhận kết quả** | Trực tiếp | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 1 | 90,901 | 90,901 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Tổng** | Trực tiếp |  |  |  |  |  |  | 2,181,308 | 10,906,542 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  | 2,049,831 | 10,249,155 |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  | 1,999,831 | 9,999,155 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 8: Cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn** | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Các công việc khi thực hiện TTHC** | **Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể** | **Thời gian thực hiện** (giờ) | **Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)** | **Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ** (đồng) | **Mức phí, lệ phí, chi phí khác** | **Số lần thực hiện/ 01 năm** | **Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm** | **Chi phí thực hiện TTHC (đồng)** | **Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm** | **Ghi chú** |
| **1** | **Chuẩn bị hồ sơ** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn | Đơn đề nghị cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 3 | 90,901 | 272,704 | Văn bản dài 02 trang; thời gian làm đơn 1h/ trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.2 | Quyết định thành lập và điều lệ hoạt động của tổ chức |  | 10 | 45,451 |  |  | 1 | 3 | 454,507 | 1,363,521 | Văn bản dài trung bình 10 trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.2 | Hồ sơ nhân sự gồm: Sơ yếu lý lịch, bằng cấp, chứng chỉ của đội ngũ nhân sự | Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực | 2.25 | 45,451 |  | 20,000 | 5 | 3 | 531,320 | 1,593,961 | Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp huyện tại nông thôn là 2.25h; số lượng nhân sự cho 1 tổ chức trung bình là 5 người; phí chứng thực là 20,000 đồng/trường hợp (gồm sơ yếu lý lịch + bằng cấp/chứng chỉ); số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.3 | Phương án kỹ thuật | - | 50 | 45,451 |  | 50,000 | 1 | 3 | 2,322,535 | 6,967,606 | Văn bản dài trung bình 50 trang; thời gian làm văn bản 1h/trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; chi phí cho in ấn là 50,000 đồng; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.4 | Quy chế tạo lập, sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông | - | 40 | 45,451 |  | 40,000 | 1 | 3 | 1,858,028 | 5,574,085 | Văn bản dài trung bình 40 trang; thời gian làm văn bản 1h/trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; chi phí cho in ấn là 40,000 đồng; số lượng đối tượng tuân thủ là 5 trường hợp thụ lý/năm. |
| **2** | **Nộp hồ sơ** | Trực tiếp | 2 | 45,288 |  | - | 2 | 3 | 181,152 | 543,455 | Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h; 02 lượt gồm lần đầu nộp hồ sơ; lần 2 bổ sung những tài liệu liên quan nếu chưa cung cấp |
|  |  | Bưu điện |  |  |  | 50,000 | 2 | 3 | 100,000 | 300,000 | Giá EMS nội tỉnh, trọng lượng <1000 gr là 50,000đ |
|  |  | Internet |  |  |  |  | 2 | 3 |  |  |  |
| **3** | **Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phí | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Lệ phí | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Chi phí khác | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền**(nếu có) | | | | | | | | | | |
| **5** | **Công việc khác** (nếu có) | | | | | | | | | | |
| **6** | **Nhận kết quả** | Trực tiếp | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 5 | 90,901 | 454,507 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Tổng** | Trực tiếp |  |  |  |  |  |  | 5,529,346 | 27,646,728 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  | 5,357,292 | 26,786,462 |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  | 5,257,292 | 26,286,462 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 9: Thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn** | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Các công việc khi thực hiện TTHC** | **Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể** | **Thời gian thực hiện** (giờ) | **Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)** | **Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ** (đồng) | **Mức phí, lệ phí, chi phí khác** | **Số lần thực hiện/ 01 năm** | **Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm** | **Chi phí thực hiện TTHC (đồng)** | **Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm** | **Ghi chú** |
| **1** | **Chuẩn bị hồ sơ** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn | Đơn đề nghị thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 2 | 90,901 | 181,803 | Văn bản dài 02 trang; thời gian làm đơn 1h/ trang; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h; số lượng đối tượng tuân thủ là 2 trường hợp thụ lý/năm. |
| 1.2 | Văn bản tài liệu liên quan |  | 60 | 45,451 |  | 60,000 | 1 | 2 | 2,787,042 | 5,574,085 | Văn bản dài trung bình 50 trang (bao gồmQuy chế tạo lập, sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông); thời gian làm văn bản 1h/trang; chi phí in ấn là 60,000; định mức vùng miền trung bình ở đô thị là 1h. |
| **2** | **Nộp hồ sơ** | Trực tiếp | 2 | 45,288 |  | - | 2 | 2 | 181,152 | 362,304 | Định mức đi lại lấy mức trung bình ở cấp tỉnh tại đô thị là 2h; 02 lượt gồm lần đầu nộp hồ sơ; lần 2 bổ sung những tài liệu liên quan nếu chưa cung cấp |
|  |  | Bưu điện |  |  |  | 50,000 | 2 | 2 | 100,000 | 200,000 | Giá EMS nội tỉnh, trọng lượng <1000 gr là 50,000đ |
|  |  | Internet |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  |  |
| **3** | **Nộp phí, lệ phí, chi phí khác** | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Phí | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Lệ phí | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Chi phí khác | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền**(nếu có) | | | | | | | | | | |
| **5** | **Công việc khác** (nếu có) | | | | | | | | | | |
| **6** | **Nhận kết quả** | Trực tiếp | 2 | 45,451 |  |  | 1 | 2 | 90,901 | 181,803 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **Tổng** | Trực tiếp |  |  |  |  |  |  | 3,149,997 | 15,749,985 |  |
| Bưu điện |  |  |  |  |  |  | 2,977,944 | 14,889,719 |  |
| Internet |  |  |  |  |  |  | 2,877,944 | 14,389,719 |  |

1. Xác định mức thu nhập bình quân dựa trên số liệu cập nhật tính đến tháng 3/2024 của Tổng cục Thống kê: Tổng sản phẩm trong nước là 9,548,737.67 tỉ; Tổng số dân là 99,474,420 người. [↑](#footnote-ref-1)